

Số: 82/NCTS-CBTT
No: 82/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, 20 Jan 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company*.

- Mã chứng khoán/ *Securities Code*: NCT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Ha Noi City*.

- Điện thoại/ *Telephone*: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024/ *Financial Statements for the fourth quarter of 2024*.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 20 January 2025 at the link: www.noibaicargo.com.vn*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information*.

Người ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024/ *Financial report for the fourth quarter of 2024*.



Hồ Xuân Hiếu

Số: 81 /NCTS-CBTT

No: 81 /NCTS-CBTT

V/v: Giải trình biến động kết quả

SXKD quý 4 và năm 2024

Re: *Explanation of changes in business
results for the fourth quarter of 2024*

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Ha Noi, 20 Jan 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

To: - *The State Securities Commission of Viet Nam*
- *Viet Nam Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/General Information:

- Tên tổ chức/*Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/*Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company*.
- Mã chứng khoán/*Securities Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội/*Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Ha Noi City*.
- Điện thoại/*Telephone*: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
- Website: noibaicargo.com.vn
- Sàn giao dịch/*Trading floor*: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE)*.

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Ngày 20/01/2025, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2024. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cả năm đạt 7,09%, cao hơn mục tiêu Chính phủ đề ra và cao nhất kể từ năm 2020 trở lại, thuộc hàng đầu so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, các hoạt động SXKD, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu có dấu hiệu khởi sắc. Các hãng hàng không do Công ty phục vụ đã tăng trưởng tốt trong năm 2024 và đặc biệt là quý 4/2024. Điều đó khiến sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty trong quý 4 và năm 2024 đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023/ *On 20 January 2025, NCT disclosure the Financial Statements for the fourth quarter of*



2024 and the year 2024. Vietnam's economic growth for the whole year reached 7,09%, higher than the target set by the Government and the highest since 2020, among the top compared to other countries in the region and the world. Accordingly, production and business activities, especially industrial production and import and export, showed signs of improvement. Airlines served by the Company saw good growth in 2024 and especially in the fourth quarter of 2024. That caused the output through Noi Bai International Airport in general and the output of goods served by the Company in the fourth quarter and in 2024 to grow well compared to the same period in 2023.

Do vậy, với tổng sản lượng năm 2024 của Công ty tăng 22,8%, tổng doanh thu và chi phí đều tăng tương ứng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 23,0 % so với năm 2023/ Therefore, with the Company's total output in 2024 increasing by 22,8%, total revenue and expenses both increased accordingly, leading to a 23,0% increase in Net profit after tax in 2024 compared to 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn/ Best regards!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

Tổng Giám đốc

General Director



Nguyễn Duy Việt



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Archive at Admin offices.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

CH
N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban	Thôi tham gia từ 1/8/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 1/8/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán	Thôi tham gia từ 1/8/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Việt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.195.607.225	387.998.111.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	134.100.685.600	46.799.291.605
1. Tiền	111		24.100.685.600	36.799.291.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		306.330.000.000	260.290.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	306.330.000.000	260.290.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.224.025.508	66.350.582.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.240.982.416	63.334.528.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.193.037.735	61.303.805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.790.005.357	2.954.749.960
IV. Hàng tồn kho	140		3.161.811.633	2.700.210.019
1. Hàng tồn kho	141	9	3.161.811.633	2.700.210.019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		379.084.484	11.858.027.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	379.084.484	10.989.130.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	-	868.897.945
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.056.969.877	166.650.023.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.073.596.000	918.435.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.073.596.000	918.435.000
II. Tài sản cố định	220		91.161.688.134	96.993.596.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	81.626.097.530	89.127.171.761
- Nguyên giá	222		374.077.491.070	354.193.460.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(292.451.393.540)	(265.066.288.400)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.535.590.604	7.866.424.639
- Nguyên giá	228		24.249.871.427	20.391.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.714.280.823)	(12.525.446.788)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.772.085.743	3.688.391.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	64.772.085.743	3.688.122.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	268.960
TỔNG TÀI SẢN	270		741.252.577.102	554.648.134.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		182.766.166.041	121.245.712.946
I. Nợ ngắn hạn	310		168.686.534.987	110.035.833.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	28.958.100.596	27.878.197.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		406.454.515	13.608.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	35.517.142.324	33.640.165.941
4. Phải trả người lao động	314		87.690.238.184	40.281.193.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.208.280.559	1.388.167.634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.478.624.007	3.171.672.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.427.694.802	3.662.827.775
II. Nợ dài hạn	330		14.079.631.054	11.209.879.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	13.944.914.211	11.209.879.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	134.716.843	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		558.486.411.061	433.402.421.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	558.486.411.061	433.402.421.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.790.721.431	171.706.732.340
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.236.149.313	33.407.827.024
- LNST CPP kỳ này	421b		266.554.572.118	138.298.905.316
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		741.252.577.102	554.648.134.916

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023	Lũy kế	
			đến 31/12/2024	đến 31/12/2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	277.543.577.209	205.798.341.683	920.644.864.614	701.788.879.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		277.543.577.209	205.798.341.683	920.644.864.614	701.788.879.881
4. Giá vốn hàng bán	11	22	155.758.514.349	109.823.892.349	508.918.248.197	362.750.509.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.785.062.860	95.974.449.334	411.726.616.417	339.038.370.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.318.955.459	3.510.749.165	28.946.592.330	22.056.854.843
7. Chi phí tài chính	22	24	15.152.453	5.470.904	173.973.237	63.258.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	25	7.962.240.217	3.735.829.781	20.943.154.681	11.878.281.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	20.195.801.160	24.174.068.429	88.670.709.889	75.752.704.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		96.930.824.489	71.569.829.385	330.885.370.940	273.400.981.136
11. Thu nhập khác	31		92.482.240	3.992.869	94.825.924	209.913.246
12. Chi phí khác	32		795.686	277.969.884	256.902.188	280.343.498
13. Lợi nhuận khác	40		91.686.554	(273.977.015)	(162.076.264)	(70.430.252)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.022.511.043	71.295.852.370	330.723.294.676	273.330.550.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	19.812.726.026	16.069.643.172	64.033.736.755	56.530.313.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(27.371.119)	(24.959.125)	134.985.803	4.136.398
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		77.237.156.136	55.251.168.323	266.554.572.118	216.796.101.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.944	1.703	9.179	7.877
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	330.723.294.676	273.330.550.884
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.573.939.175	30.649.722.179
- Các khoản dự phòng	03	-	(867.371.948)
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(674.633.691)	(2.353.348)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.940.014.573)	(22.016.496.044)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	331.682.585.587	281.094.051.723
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	(12.264.105.105)	6.344.133.010
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	(461.601.614)	439.137.806
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	56.609.108.751	27.451.812.274
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	(50.473.917.368)	1.008.272.950
- Thuế TNDN đã nộp	15	(62.425.071.632)	(41.011.342.545)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(7.430.556.000)	(3.985.405.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255.236.442.619	271.340.660.218
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.816.668.000)	(9.681.113.967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	205.709.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(551.280.000.000)	(554.590.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	505.240.000.000	484.970.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	27.150.000.134	22.209.991.718
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.706.667.866)	(56.885.412.549)

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết t minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.871.284.134)	(209.141.924.925)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(130.871.284.134)	(209.141.924.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	86.658.490.619	5.313.322.744
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.799.291.605	41.481.563.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	642.903.376	4.405.741
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	134.100.685.600	46.799.291.605

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 778 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

Chi tiết:

- + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.110 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thực hiện theo các Nghị định của Chính phủ gồm Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023, Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024, thuế GTGT được giảm từ 10% xuống 8% kể từ ngày 30/06/2023 đến ngày 31/12/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	317.102.692	190.653.446
- Tiền gửi ngân hàng	23.783.582.908	36.608.638.159
- Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	134.100.685.600	46.799.291.605

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	70.240.982.416	-	63.334.528.363	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam -	21.141.384.208	-	12.231.042.511	-
- Etihad Airways (EY)	3.684.412.072	-	3.546.371.178	-
- Eva Airways (BR)	3.584.569.720	-	3.015.671.954	-
- Phải thu khách hàng khác	41.830.616.416	-	44.541.442.720	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	70.240.982.416	-	63.334.528.363	-
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30.3)</i>	21.614.353.544	-	13.849.843.506	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.790.005.357	-	2.954.749.960	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.734.385.615	-	2.944.371.176	-
- Phải thu khác	55.619.742	-	10.378.784	-
Dài hạn	1.073.596.000	-	918.435.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.073.596.000	-	918.435.000	-
Cộng	4.863.601.357	-	3.873.184.960	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.193.037.735	61.303.805
- Công ty TNHH Hà Minh Tuấn	786.149.951	-
- Đối tượng khác	406.887.784	61.303.805
Dài hạn	-	-
Cộng	1.193.037.735	61.303.805

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.131.011.633	-	2.669.410.019	-
- Công cụ, dụng cụ	30.800.000	-	30.800.000	-
Cộng	3.161.811.633	-	2.700.210.019	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	306.330.000.000	-	306.330.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	306.330.000.000	-	306.330.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	(*)
Cộng	371.379.600.000	-	-	325.339.600.000

(*) Tại ngày 31/12/2024, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Trong năm, ALS trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ là 15% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 16.529.101.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	379.084.484	10.989.130.014
- Chi phí trả trước mặt bằng	-	10.743.999.280
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	379.084.484	245.130.734
Dài hạn	64.772.085.743	3.688.122.845
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	61.230.900.962	-
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	1.023.221.785	708.058.218
- Chi trả trước dài hạn khác	2.517.962.996	2.980.064.627
Cộng	65.151.170.227	14.677.252.859

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	23.120.166.299	81.869.087.035	205.264.929.003	43.939.277.824	354.193.460.161
- Mua trong năm	-	3.494.940.000	9.816.000.000	6.573.090.909	19.884.030.909
Tại 31/12/2024	23.120.166.299	85.364.027.035	215.080.929.003	50.512.368.733	374.077.491.070
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	16.376.784.562	59.027.310.658	152.799.938.044	36.862.255.136	265.066.288.400
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	4.944.694.515	15.665.655.693	4.462.738.296	27.385.105.140
Tại 31/12/2024	18.688.801.198	63.972.005.173	168.465.593.737	41.324.993.432	292.451.393.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	6.743.381.737	22.841.776.377	52.464.990.959	7.077.022.688	89.127.171.761
Tại 31/12/2024	4.431.365.101	21.392.021.862	46.615.335.266	9.187.375.301	81.626.097.530

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 176.007.939.084 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	20.391.871.427	20.391.871.427
- Mua trong năm	3.858.000.000	3.858.000.000
Tại 31/12/2024	24.249.871.427	24.249.871.427
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	12.525.446.788	12.525.446.788
- Khấu hao trong năm	2.188.834.035	2.188.834.035
Tại 31/12/2024	14.714.280.823	14.714.280.823
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	7.866.424.639	7.866.424.639
Tại 31/12/2024	9.535.590.604	9.535.590.604

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.665.885.250 đồng.

14. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	268.960
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	1.344.802
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	134.716.843	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	673.584.216	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	28.958.100.596	27.878.197.895
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng HKVN - CTCP Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	822.594.080	1.841.174.459
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	3.128.755.600	3.697.267.650
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.964.171.640	2.194.787.722
- Phải trả cho các đối tượng khác	582.665.260	598.241.297
Dài hạn	-	-
Cộng	28.958.100.596	27.878.197.895
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 30.3)</i>	792.499.823	819.200.463

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	7.208.280.559	1.388.167.634
- Thù lao HĐQT/BKS	521.760.000	177.600.000
- Chi phí gửi điện sít	45.000.000	30.000.000
- Dự tính chi phí mặt bằng	-	117.884.000
- Chi phí trích trả ALS	2.302.484.966	-
- Dự tính chi khác	4.339.035.593	1.062.683.634
Dài hạn	-	-
Cộng	7.208.280.559	1.388.167.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	3.478.624.007	3.171.672.696
- Đoàn phí công đoàn	1.103.704.371	800.074.107
- Cổ tức phải trả	2.219.391.668	2.262.015.802
- Đảng phí thu hộ	36.360.468	86.856.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.167.500	22.725.949
Dài hạn	13.944.914.211	11.209.879.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.944.914.211	11.209.879.500
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	17.423.538.218	14.381.552.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	33.640.165.941	84.687.038.784	82.810.062.401	35.517.142.324
- Thuế giá trị gia tăng	269.438.454	17.852.188.111	17.094.441.134	1.027.185.431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.775.324.633	64.033.736.755	62.425.071.632	34.383.989.756
- Thuế thu nhập cá nhân	595.402.854	2.580.948.272	3.070.383.989	105.967.137
- Thuế nhà thầu	-	62.375.793	62.375.793	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	154.789.853	154.789.853	-
Tổng	868.897.945	33.966.334.637	34.835.232.582	-

	Tại 01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	868.897.945	33.966.334.637	34.835.232.582	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Tại 01/01/2023	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		170.641.430.369		432.337.119.999	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-		-		-		216.796.101.316		216.796.101.316	
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2023	-		-		-		(6.404.943.345)		(6.404.943.345)	
- Trả cổ tức còn lại năm 2022	-		-		-		(130.828.660.000)		(130.828.660.000)	
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2023	-		-		-		(78.497.196.000)		(78.497.196.000)	
Tại 31/12/2023	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		171.706.732.340		433.402.421.970	
Tại 01/01/2024	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		171.706.732.340		433.402.421.970	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-		-		-		266.554.572.118		266.554.572.118	
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2023 (*)	-		-		-		(10.641.923.027)		(10.641.923.027)	
- Trả cổ tức còn lại năm 2023 (**)	-		-		-		(130.828.660.000)		(130.828.660.000)	
Tại 31/12/2024	261.669.400.000		38.369.630		(12.080.000)		296.790.721.431		558.486.411.061	

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0124/NQ-DHĐCĐ ngày 31/05/2024, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT&BKS năm 2023 số tiền lần lượt là 10.507.573.027 đồng và 134.350.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/NCTS của HĐQT ngày 20/06/2024 về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ là 50% Vốn điều lệ, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 10/07/2024, chi trả từ ngày 08/08/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- America LLC (*)	28.630.500.000	10,94%	28.010.500.000	10,70%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	28.630.500.000	10,94%	18.276.490.000	6,98%
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.154.390.000	22,99%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

(*) Số cổ phần của America LCC là theo danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tại ngày 10/07/2024.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.871.284.134	209.141.924.925

19.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2024 CP	Tại 01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	287.423,57	55.297,43

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	278.407.122.144	195.759.834.894
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	423.377.978.791	335.763.676.028
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	104.528.300.070	78.355.380.313
- Doanh thu khác	114.331.463.609	91.909.988.646
Cộng	920.644.864.614	701.788.879.881
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 30.2)</i>	<i>55.299.766.970</i>	<i>42.286.174.050</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	508.918.248.197	362.750.509.829
Cộng	508.918.248.197	362.750.509.829

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.410.913.073	16.801.967.344
- Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài DN	16.529.101.500	5.008.819.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	331.944.066	246.068.499
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	674.633.691	-
Cộng	28.946.592.330	22.056.854.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	173.973.237	61.913.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.344.802
Cộng	173.973.237	63.258.004

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	VND
Chi phí bán hàng	20.943.154.681	11.878.281.654
- Chi phí xúc tiến thương mại	20.943.154.681	11.878.281.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp	88.670.709.889	75.752.704.101
- Chi phí nhân công	31.695.912.318	21.731.814.336
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.517.374.808	1.824.975.184
- Chi công cụ, dụng cụ	1.224.307.664	1.070.907.201
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.368.291.859	8.522.090.867
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	3.996.680.192	2.813.531.079
- Chi phí thuê tài sản	7.131.888.476	6.174.129.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.410.248.557	3.848.326.237
- Chi phí khác	29.326.006.015	29.766.929.597
Cộng	109.613.864.570	87.630.985.755

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	268.960	4.405.358
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lãi đánh giá CLTG đánh giá lại cuối năm	-	(268.960)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi CLTG đánh giá lại cuối năm	134.716.843	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	134.985.803	4.136.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	330.723.294.676	273.330.550.884
Cộng:	6.649.419.619	11.602.636.215
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	934.800.000	583.200.000
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe	48.260.686	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	-	1.344.802
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	5.666.358.933	11.018.091.413
Trừ:	(18.800.051.415)	(5.548.392.756)
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(16.529.101.500)	(5.008.819.000)
- Chi phí phân bổ đã tính theo Biên bản thanh tra thuế	(1.596.020.897)	(517.546.965)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(1.344.802)	-
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm	(673.584.216)	(22.026.791)
Thu nhập chịu thuế	318.572.662.880	279.384.794.343
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	63.714.532.576	55.876.958.869
- Thuế TNDN nộp theo Biên bản thanh tra	319.204.179	103.509.393
- Thuế TNDN bổ sung năm 2020, 2021, 2022	-	549.844.908
Thuế TNDN trong năm	64.033.736.755	56.530.313.170

28. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	26.165.732	26.165.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	266.554.572.118	216.796.101.316
Điều chỉnh giảm	(26.368.047.756)	(10.695.373.027)
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2023	-	(10.695.373.027)
- Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2024 (*)	(26.368.047.756)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	240.186.524.362	206.100.728.289
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	9.179	7.877

(*) Thực hiện theo hướng dẫn của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 01 tháng lương thực hiện và 20% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, trích thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 01 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách. Theo đó, số lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 tạm tính là 9.179 VND/CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
America LLC	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	55.299.766.970	42.286.174.050
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	52.770.012.972	37.262.583.569
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	94.992.073	1.546.756.363
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.574.006.062	2.308.543.649
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	371.070.428	302.914.959
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	179.226.069	91.033.863
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	405.983.873
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	17.250.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	174.772.103	190.264.787
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	26.432.268	5.913.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	109.254.995	154.929.987
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	6.634.967.088	7.377.995.139
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	3.208.290.480	3.208.290.480
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	355.696.800	210.997.600
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	2.794.979.808	2.794.979.808
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	887.727.251
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	276.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.454.440.000	158.454.440.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	115.403.208.000	115.403.208.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	14.621.192.000	14.621.192.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	6.191.640.000	6.191.640.000
- America LLC	22.238.400.000	22.238.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của bên liên quan	21.614.353.544	13.849.843.506
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.141.384.208	12.231.042.511
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	1.308.140.766
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	97.520.274	260.288.595
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	31.717.734	16.325.799
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.067.165	34.045.835
Phải trả cho bên liên quan	792.499.823	819.200.463
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	21.890.880	38.928.080
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	423.797.572	232.597.091
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	346.811.371	547.675.292
Đặt cọc, kỹ quỹ	320.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024



Hanoi, January 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 33

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) presents this report together with the Company’s audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and Board of Directors of the Company who held office during the year ended 31 December 2024 and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman
Mr. Nguyen Giang Tien	Member
Mr. Nguyen Duy Viet	Member
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member
Mr. Dang Ngoc Truong	Member

Supervisory Board

Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor
Mr. Vu Xuan Manh	Member
Mr. Nguyen Van Tan	Member

Internal Audit Sub-committee

Ms. Ho Xuan Hieu	Head of Sub-committee	Dismissed from 01/8/2024
Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member	

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	Appointment from 01/8/2024
Ms. Nguyen Thi Thu Hien	Accountant in charge	Dismissed from 01/8/2024

EVENTS SUBSEQUENT TO THE BALANCE SHEET DATE

The Board of Directors confirms that, there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 December 2024, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year.

In preparing those financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Establishing and implementing an internal control system effectively to limit the risk of material misstatement due to fraud or error in preparing and presenting the Financial Statements.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate accounting system, and related legal regulations in Vietnam. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company shall not violate any information disclosure obligations under Circular No.96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 and Circular No.68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on information disclosure on the securities market.

For and on behalf of the Board of Directors,



Nguyen Duy Viet
General Director

Hanoi, 20 January 2025

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A- CURRENT ASSETS	100		519,195,607,225	387,998,111,711
I. Cash and cash equivalents	110	5	134,100,685,600	46,799,291,605
1. Cash	111		24,100,685,600	36,799,291,605
2. Cash equivalents	112		110,000,000,000	10,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		306,330,000,000	260,290,000,000
3. Held to maturity investments	123	10	306,330,000,000	260,290,000,000
III. Short-term receivables	130		75,224,025,508	66,350,582,128
1. Short-term trade accounts receivable	131	6	70,240,982,416	63,334,528,363
2. Short-term advances to suppliers	132	8	1,193,037,735	61,303,805
6. Other short-term receivables	136	7	3,790,005,357	2,954,749,960
IV. Inventories	140		3,161,811,633	2,700,210,019
1. Inventories	141	9	3,161,811,633	2,700,210,019
V. Other current assets	150		379,084,484	11,858,027,959
1. Short-term prepayment	151	11	379,084,484	10,989,130,014
2. Deductible VAT	152	18	-	868,897,945
B. NON-CURRENT ASSETS	200		222,056,969,877	166,650,023,205
I. Long-term receivables	210		1,073,596,000	918,435,000
6. Other long-term receivables	216	7	1,073,596,000	918,435,000
II. Fixed assets	220		91,161,688,134	96,993,596,400
1. Tangible fixed assets	221	12	81,626,097,530	89,127,171,761
- Cost	222		374,077,491,070	354,193,460,161
- Accumulated depreciation(*)	223		(292,451,393,540)	(265,066,288,400)
3. Intangible fixed assets	227	13	9,535,590,604	7,866,424,639
- Cost	228		24,249,871,427	20,391,871,427
- Accumulated amortization(*)	229		(14,714,280,823)	(12,525,446,788)
IV. Long-term unfinished assets	240		-	-
V. Long-term financial investments	250		65,049,600,000	65,049,600,000
3. Investments in other entities	253	10	65,049,600,000	65,049,600,000
VI. Other non-current assets	260		64,772,085,743	3,688,391,805
1. Long-term prepayment	261	11	64,772,085,743	3,688,122,845
2. Deferred tax assets	262	14	-	268,960
TOTAL ASSETS	270		741,252,577,102	554,648,134,916

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Mã số	Note	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
C. LIABILITIES	300		182,766,166,041	121,245,712,946
I. Current liabilities	310		168,686,534,987	110,035,833,446
1. Short-term trade accounts payable	311	15	28,958,100,596	27,878,197,895
2. Short-term advances from customers	312		406,454,515	13,608,000
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	18	35,517,142,324	33,640,165,941
4. Payables to employees	314		87,690,238,184	40,281,193,505
5. Short-term accrued expenses	315	16	7,208,280,559	1,388,167,634
9. Other short-term payables	319	17	3,478,624,007	3,171,672,696
12. Bonus and welfare fund	322		5,427,694,802	3,662,827,775
II. Long-term liabilities	330		14,079,631,054	11,209,879,500
7. Other long-term payables	337	17	13,944,914,211	11,209,879,500
11. Deferred income tax payable	341	14	134,716,843	-
D- OWNERS' EQUITY	400		558,486,411,061	433,402,421,970
I. Owners' equity	410	19	558,486,411,061	433,402,421,970
1. Owners' equity	411		261,669,400,000	261,669,400,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		261,669,400,000	261,669,400,000
2. Share premium	412		38,369,630	38,369,630
5. Treasury shares (*)	415		(12,080,000)	(12,080,000)
11. Retained earnings	421		296,790,721,431	171,706,732,340
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		30,236,149,313	33,407,827,024
- Retained earnings for the current year	421b		266,554,572,118	138,298,905,316
II. Other sources of funding and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		741,252,577,102	554,648,134,916

Hanoi, 20 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	Year 2024 VND	Year 2023 VND
1 Gross sales of merchandise and services	01	21	277,543,577,209	205,798,341,683	920,644,864,614	701,788,879,881
2 Revenue deductions	02		-	-	-	-
3 Net sales of merchandise and services	10		277,543,577,209	205,798,341,683	920,644,864,614	701,788,879,881
4 Cost of goods sold	11	22	155,758,514,349	109,823,892,349	508,918,248,197	362,750,509,829
5 Gross profit from sale of merchandise and services	20		121,785,062,860	95,974,449,334	411,726,616,417	339,038,370,052
6 Financial income	21	23	3,318,955,459	3,510,749,165	28,946,592,330	22,056,854,843
7 Financial expenses	22	24	15,152,453	5,470,904	173,973,237	63,258,004
- In which: Loan interest expenses	23		-	-	-	-
8 Selling expenses	25		7,962,240,217	3,735,829,781	20,943,154,681	11,878,281,654
9 General and administrative expenses	26		20,195,801,160	24,174,068,429	88,670,709,889	75,752,704,101
10 Operating profit	30		96,930,824,489	71,569,829,385	330,885,370,940	273,400,981,136
11 Other income	31		92,482,240	3,992,869	94,825,924	209,913,246
12 Other expenses	32		795,686	277,969,884	256,902,188	280,343,498
13 Profit from other activities	40		91,686,554	(273,977,015)	(162,076,264)	(70,430,252)
14 Net profit before tax	50		97,022,511,043	71,295,852,370	330,723,294,676	273,330,550,884
15 Current Coporate income tax expense	51	27	19,812,726,026	16,069,643,172	64,033,736,755	56,530,313,170
16 Deffered Coporate income tax expense	52	26	- 27,371,119	- 24,959,125	134,985,803	4,136,398
17 Net profit after tax	60		77,237,156,136	55,251,168,323	266,554,572,118	216,796,101,316
18 Basic earnings per share	70	29	1,944	1,703	9,179	7,877
19 Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

Hanoi, 20 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

CASH FLOW STATEMENT
(Under the indirect method)
For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		<i>330,723,294,676</i>	<i>273,330,550,884</i>
2. Adjustments for:			-	-
- Depreciation and amortization	02		29,573,939,175	30,649,722,179
- Provisions	03		-	(867,371,948)
- Foreign exchange difference loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(674,633,691)	(2,353,348)
- Gain from investing activities	05		(27,940,014,573)	(22,016,496,044)
3. Operating profit before movements in working capital	08		<i>331,682,585,587</i>	<i>281,094,051,723</i>
- Decrease in receivables	09		(12,264,105,105)	6,344,133,010
- Decrease/(Increase) in inventories	10		(461,601,614)	439,137,806
- Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		56,609,108,751	27,451,812,274
- (Increase)/Decrease in prepaid expense	12		(50,473,917,368)	1,008,272,950
- Corporate income tax paid	15		(62,425,071,632)	(41,011,342,545)
- Other cash outflows (*)	17		(7,430,556,000)	(3,985,405,000)
* Net cash flows from operating activities	20		<i>255,236,442,619</i>	<i>271,340,660,218</i>
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(18,816,668,000)	(9,681,113,967)
2. Proceeds from fixed assets and long-term assets disposal	22		-	205,709,700
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies	23		(551,280,000,000)	(554,590,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		505,240,000,000	484,970,000,000
7. Interest income, dividend and profit received	27		27,150,000,134	22,209,991,718
* Net cash from investing activities	30		<i>(37,706,667,866)</i>	<i>(56,885,412,549)</i>

(*) Other cash outflows are those payment from bonus and welfare funds.

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
(Under the indirect method)

For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
III. Cash flows from financing activities				
6. Dividends or profits paid to owners	36		(130,871,284,134)	(209,141,924,925)
* <i>Net cash from financing activities</i>	40		(130,871,284,134)	(209,141,924,925)
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	50		86,658,490,619	5,313,322,744
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		46,799,291,605	41,481,563,120
Effect from changing foreign exchange rate	61		642,903,376	4,405,741
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		134,100,685,600	46,799,291,605

Hanoi, 20 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1. GENERAL INFORMATION

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint-stock company that is incorporated and operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 0101640729 dated 19 April 2005, amended for the 11th time on 06 January 2023 issued by Hanoi Department of Planning and Investment. The Company’s head office is located at Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Hanoi City.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%.

The number of employees as at 31 December 2024 is 778.

1.2 BUSINESS LINES

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's main line of business is Service activities incidental to air transportation. Detail:

- Passenger terminal operation service;
- Service of operating terminals, warehouses;
- Technical service for ground trade:
- Ground transportation service;
- Other services supporting for transportation.

Other professions: Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles: Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage: Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying, document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1.5 STATEMENT OF COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures in the financial statements for the year ended 31 December 2024 are from the audited financial statements for the year ended 31 December 2023, which are totally comparable.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the year ended 31 December 2024.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on presentation and preparation of the Financial Statements.

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The accompanying financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnam Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System (Circular 200) and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Directors undertakes to comply with requirements of the accounting standards and Vietnam Corporate Accounting System issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.1 BASIS OF PREPARATION AND CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES AND NOTES

The following are the important accounting policies applied by the Company in preparing these Financial Statements:

The Company's accounting policies used to prepare the financial statements for the year ended 31 December 2024 are applied consistently with the policies applied in preparing the financial statements for the year ended 31 December 2023.

4.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank and short-term, highly liquid investments with an original maturity term not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.3 FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investment

Held-to-maturity investment includes term deposits and loans held to maturity date for collecting periodic interests and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and costs attributable to purchases of investments. Upon initial recognition, these investments are recognized at the recoverable amount. Interest from held-to-maturity investments upon purchase is recognized in the income statement on the accrual basis. Interest earned before the Company holds investments is deducted against the cost at the time of purchase.

In case where there is certain evidence that partial or whole investment cannot be recovered, and the loss is reliably measured, it will be recognized in financial expense in the year and directly deducted against the investment value.

Investment in capital instruments of other entities

Investment in capital instruments of other entities is capital contribution to other entities but the Company does not have the right to control or co-control and have significant influence on the investee.

Investment in capital instruments of other entities is initially recognized at cost, including the purchase price or capital contributions plus costs directly attributable to investments. Dividends and profits of periods before the investments are purchased are understated against such investments. Dividends and profits of periods after the investments are purchased are recognized into revenue. Dividends received in form of shares are monitored based on added shares, rather than recognized based on value of shares received.

Provision for losses of investments in capital instruments of other entities is made as follows:

- For investment in listed shares or the fair value of the investment is measured reliably, the making of provision is based on the market value of shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.3 FINANCIAL INVESTMENTS (CONTINUED)

- For investments which the fair value is not measured at the reporting time, provision is made based on losses of the investee with the amount equal to difference between paid-in capital of parties in other entities and actual owner's equity multiply by the contribution ratio of the Company over total paid-in capital of parties in other entities.

The increase or decrease in provision for losses of investments in capital instruments of other entities that must be made at the end of the financial year is recognized into financial expenses.

4.4 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition, namely purchase price, non-refundable taxes, stevedoring, loading and unloading, preservation cost, wastage norm and other costs directly attributable to purchase of inventories.

Inventories are accounted for under perpetual inventory method. The stock-out price of materials is calculated under the first in – first out method.

Provision for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made for at the year-end is accounted for in cost of goods sold in the year.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is conducted under the following principle:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale Transactions between the Company and the buyer – independent of the Company.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses as follows:

For overdue receivables:

- 30% of value of receivables that are overdue from over 6 months to less than 1 year.
- 50% of value of receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of value of receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of value of receivables that are overdue from 3 years or more.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.5 RECEIVABLES (CONTINUED)

Allowance for receivables that are not overdue but irrecoverable is made based on its expected losses.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts that must be immediately made for at the year-end is accounted for in general and administrative expenses in the year.

4.6 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Costs arisen upon initial recognition are added to the cost of fixed assets if they are certain to generate economic benefits in the future resulted from use of such assets. The costs that do not satisfy the above conditions shall be recognized as operating costs during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

<i>Type of assets</i>	<i>Time of use (year)</i>
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 - 08

Intangible fixed assets include commodity software, data management software, accounting software, human resource management, inventory management software, etc. Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization on a straight-line basis over 5 years.

4.7 EXPENSES PAYABLE

Payables and accruals are recognized for those payable in the future relating to goods and services received. Accruals are recognized based on reasonable estimates of amounts payable. The classification of payables as trade payables, accruals and other payables is made under the following principle: • Trade payables reflect commercial payables arising from purchase of goods, services and assets and the seller is independent of the Company. • Accruals reflect those payable to goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid because of not being billed or inadequately supported and other accruals of employees relating to leave salary, other accrued operating expenses. • Other payables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions, providing goods and services.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.8 PREPAYMENTS

Prepayments include property rentals, multi-period rentals, tools and supplies disqualified for being fixed assets and original price of over 10 million dong, are considered to provide future economic benefits to the Company for more than one year. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement over 2 years (for tools and supplies) or according to rental time (for rental expenses).

4.9 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rate at the date of the transactions. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in financial income or financial expense in the financial year.

Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date. Foreign exchange difference gain/loss from retranslation of closing balances upon offsetting will be accounted for in financial income or financial expense.

The exchange rate used for translation of transactions denominated in foreign currency is the actual exchange rate at the transaction date. The actual exchange rate for transactions denominated in foreign currency is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank)

4.10 OWNERS' EQUITY

Owners' equity is recognized as per paid-in equity.

Share premium is recognized as per the difference between the actual issuing price and the par value of shares for additional issue or re-issue of treasury shares. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.10 OWNERS' EQUITY (CONTINUED)

Undistributed profit after tax is the amount of profit from the Company's activities after deducting adjustments due to retroactive application of accounting policy changes and retroactive adjustment of material errors of previous years

4.11 PROFIT DISTRIBUTION.

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

Profit distribution to owners, shareholders is considered in terms of non-monetary items in the retained earnings that have effect on cash flows and payment of dividends/profits, such as gain on revaluation of contributed assets, gain on revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when being approved by the General Meeting of Shareholders.

4.12 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE

Revenue on sales of goods and services

Revenue on sales of goods and services is recognized when risks, benefits and title are transferred to buyers; It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and all costs directly attributable to the transactions are determined. The time of recognition of revenue is usually coincided with that of goods delivered, services rendered and billed to customers and payment accepted.

Financial income

Financial income is the profit shared (if any) from the investees of the Company, bank interests, bond interest. Bank interest is recognized on the accrual basis based on the balances of deposits and actual periodic interest rate. The shared profit is recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contribution.

Operating cost

Operating costs arising from business activities which are related to the revenue in the year, are aggregated as actually incurred and estimated for the proper financial year.

4.13 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value added tax (VAT)

Revenue from providing services for international flights or Export Processing Enterprises (EPEs) are subjected to a tax rate of 0%; Revenue from providing services for domestic flights are subjected to a tax rate of 10%; Revenue of goods facilities services are subject to a tax rate of 10%; Other services are subjected to a tax rate of 10%.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.13 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONTINUED)

According to Decree No. 44/2023/ND-CP dated June 30, 2023, Decree No. 94/2023/ND-CP dated December 28, 2023 and Decree No. 72/2024 /ND-CP on June 30, 2024, VAT is reduced from 10% to 8% from 30 June 2023 to 31 December 2024.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

Taxable income is determined based on business operating results after adjusting for non-taxable income and non-deductible expenses. The determination of taxable profits and current corporate income tax expenses is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

Deferred corporate income tax is corporate income tax that will be refunded or payable in the future based on deductible or payable temporary differences.

Deferred income tax rate is 20%.

4.14 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions.

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company; its subsidiaries; the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

4.15 SEGMENT REPORTING

The company has major business activities related to the serving handling of goods, warehousing of goods, which are carried out in a common process and operate in a single geographic area (Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Hanoi). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting, the Company needn't make segment reporting.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cash	317,102,692	190,653,446
- Cash at bank	23,783,582,908	36,608,638,159
- Cash equivalents (*)	110,000,000,000	10,000,000,000
Total	134,100,685,600	46,799,291,605

(*) These are deposits with term of 3 months or less at commercial banks.

6. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	70,240,982,416	63,334,528,363
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	21,141,384,208	12,231,042,511
- Etihad Airways (EY)	3,684,412,072	3,546,371,178
- Eva Airways (BR)	3,584,569,720	3,015,671,954
- Others	41,830,616,416	44,541,442,720
Long-term	-	-
Total	70,240,982,416	63,334,528,363
<i>In which, customer receivables are related parties (presented in Note No. 30.3)</i>	<i>21,614,353,544</i>	<i>13,849,843,506</i>

7. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	3,790,005,357	-	2,954,749,960	-
- Accrued interest receivable from term deposits	3,734,385,615	-	2,944,371,176	-
- Other receivables	55,619,742	-	10,378,784	-
Long-term	1,073,596,000	-	918,435,000	-
- Deposits, mortgages	1,073,596,000	-	918,435,000	-
	4,863,601,357	-	3,873,184,960	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	1,193,037,735	61,303,805
Ha Minh Tuan Co,Ltd	786,149,951	-
Aviation Maintenance Service Equipment Joint Stock Company	232,459,250	-
Sen Do Trade and Tourism Joint Stock Company	124,428,534	-
National Convention Center	50,000,000	-
Other	-	61,303,805
Long-term	-	-
Total	1,193,037,735	61,303,805

9. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
- Raw materials	3,131,011,633	-	2,669,410,019	-
- Tools and supplies	30,800,000	-	30,800,000	-
Total	3,161,811,633	-	2,700,210,019	-

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES., JSC

Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son, district, Hanoi

FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***10. FINANCIAL INVESTMENTS**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Preventive VND	Reasonable value VND	Amount VND
Trading securities	-	-	-	-
Held to maturity investment	306,330,000,000	-	306,330,000,000	-
- Short-term	306,330,000,000	-	306,330,000,000	-
Investments in other entities	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000
- Investment in subsidiaries	-	-	-	-
- Investment in affiliated companies	-	-	-	-
- Investment in other entities	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000
+ Aviation Logistics Corporation (ALS) (*)	65,049,600,000	-	(*)	65,049,600,000
Total	371,379,600,000	-	-	325,339,600,000
			Reasonable value VND	Reasonable value VND
			-	260,290,000,000
			260,290,000,000	260,290,000,000

(*) As of 31 December 2024, the total number of shares held by the Company at ALS Company is 11,019,401 shares (par value 10,000 VND/share) with ownership and voting rights of 9.993%. The fair value of this investment has not been determined because there is no transaction price.

In year, ALS pays dividends in 2023 at a rate of 15% of charter capital in cash, equivalent to VND 16,529,101,500.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

11. PREPAYMENTS

	31/12/2024
	VND
Short-term	379,084,484
- Prepayment costs for premises	-
- Other short-term prepaid expenses	379,084,484
Long-term	64,772,085,743
- Prepaid costs for renting premises	61,230,900,962
- Advance payment for tools and equipment	1,023,221,785
- Other long-term prepayments	2,517,962,996
Total	65,151,170,227

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES., JSC

Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Hanoi

FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***12. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings, structures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
01/01/2024	23,120,166,299	81,869,087,035	205,264,929,003	43,939,277,824	354,193,460,161
Acquisitions	-	3,494,940,000	9,816,000,000	6,573,090,909	19,884,030,909
31/12/2024	23,120,166,299	85,364,027,035	215,080,929,003	50,512,368,733	374,077,491,070
ACCUMULATED RECIATION					
01/01/2024	16,376,784,562	59,027,310,658	152,799,938,044	36,862,255,136	265,066,288,400
Charge for the year	2,312,016,636	4,944,694,515	15,665,655,693	4,462,738,296	27,385,105,140
31/12/2024	18,688,801,198	63,972,005,173	168,465,593,737	41,324,993,432	292,451,393,540
NET BOOK VALUE					
01/01/2024	6,743,381,737	22,841,776,377	52,464,990,959	7,077,022,688	89,127,171,761
31/12/2024	4,431,365,101	21,392,021,862	46,615,335,266	9,187,375,301	81,626,097,530

As at 31 December 2024, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 176,007,939,084.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Total VND
COST		
01/01/2024	20,391,871,427	20,391,871,427
- Acquisitions	3,858,000,000	3,858,000,000
31/12/2024	24,249,871,427	24,249,871,427
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2024	12,525,446,788	12,525,446,788
- Charge for the year	2,188,834,035	2,188,834,035
31/12/2024	14,714,280,823	14,714,280,823
NET BOOK VALUE		
01/01/2024	7,866,424,639	7,866,424,639
31/12/2024	9,535,590,604	9,535,590,604

As at 31 December 2024, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 9,665,885,250.

14. ASSETS AND DEFERRED CORPORATE INCOME TAXES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Deferred income tax assets		268,960
- Forex difference loss from revaluation of closing balance	-	1,344,802
- CIT tax rate used to revalue the deferred CIT assets	20%	20%
Deferred income tax payable	134,716,843	-
- Forex difference interest due to year-end revaluation	673,584,216	-
- CIT tax rate used to determine deferred income tax payable	20%	0%



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

15. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	Amount/Ability-to- pay amount	Amount/Ability-to- pay amount
	VND	VND
Short-term	28,958,100,596	27,878,197,895
- Noi Bai International Airport-Branch of VN Airport Corporation- JSC	822,594,080	1,841,174,459
- Ha Viet Tourism Investment and Development Joint Stock Company	3,128,755,600	3,697,267,650
- Noi Bai Mechanical Construction and Trading Joint Stock Company	4,964,171,640	2,194,787,722
- ALS Bac Ninh Co., Ltd	582,665,260	598,241,297
- Others	19,459,914,016	19,546,726,767
Long- term	-	-
Total	28,958,100,596	27,878,197,895
<i>In which, payables to sellers are related parties (presented in Note No. 30.3)</i>	792,499,823	819,200,463

16. ACCRUED EXPENSE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	379,084,484	10,989,130,014
Prepayment costs for premises	-	10,743,999,280
Other short-term prepaid expenses	379,084,484	245,130,734
Long-term	64,772,085,743	3,688,122,845
Prepaid costs for renting premises	61,230,900,962	-
Advance payment for tools and equipment	1,023,221,785	708,058,218
Other long-term prepayments	2,517,962,996	2,980,064,627
	65,151,170,227	14,677,252,859

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	Amount/Ability-to- pay amount	Amount/Ability-to- pay amount
	VND	VND
Short-term	3,478,624,007	3,171,672,696
- Trade union fee	1,103,704,371	800,074,107
- Dividends payable	2,219,391,668	2,262,015,802
- Collect party fees	36,360,468	86,856,838
- Others	119,167,500	22,725,949
Long-term	13,944,914,211	11,209,879,500
- Long-term mortgages, deposits	13,944,914,211	11,209,879,500
Unpaid overdue debt	-	-
Total	17,423,538,218	14,381,552,196

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***18. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE**

	01/01/2024	Amount payable in	Amount paid in year	31/12/2024
	VND	year	VND	VND
Tax and payables	33,640,165,941	84,687,038,784	82,810,062,401	35,517,142,324
- Value added tax	269,438,454	17,852,188,111	17,094,441,134	1,027,185,431
- Corporate income tax	32,775,324,633	64,033,736,755	62,425,071,632	34,383,989,756
- Personal income tax	595,402,854	2,580,948,272	3,070,383,989	105,967,137
- Foreign contractor tax	-	62,375,793	62,375,793	-
- Licence tax	-	3,000,000	3,000,000	-
- Land tax, land rental	-	154,789,853	154,789,853	-
VAT deductible	868,897,945	33,966,334,637	34,835,232,582	
				31/12/2024
	VND	VND	VND	VND

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES., JSC

Noi Bai International Airport, Mai Dinh commune, Soc Son district, Hanoi

FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***19. OWNERS' EQUITY****19.1 Movement in Owners' Equity**

	Equity	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	170,641,430,369	432,337,119,999
Profit in year	-	-	-	216,796,101,316	216,796,101,316
Bonus and welfare fund deducted and bonus for the Board of Management/Supervisory Board of the year 2022	-	-	-	(6,404,943,345)	(6,404,943,345)
Pay remaining dividends in 2022	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
Pay the first advance dividend in 2023	-	-	-	(78,497,196,000)	(78,497,196,000)
31/12/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	171,706,732,340	433,402,421,970
01/01/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	171,706,732,340	433,402,421,970
Profit in year	-	-	-	266,554,572,118	266,554,572,118
Bonus and welfare fund deducted and Bonus for the Board of Management/Supervisory Board for the year 2023 (*)	-	-	-	(10,641,923,027)	(10,641,923,027)
Pay remaining dividends in 2023 (**)	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
31/12/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	296,790,721,431	558,486,411,061

(*) Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0124/NQ-DHĐCĐ dated 31 May 2024, the Company has appropriated a welfare bonus fund and bonus for the Board of Directors and Supervisory Board in 2023 in the amounts of 10,507,573,027 VND and 134,350,000 VND

(**) The Company's Board of Directors issued Resolution No. 12/NQ-HĐQT/NCTS dated 20 June 2024 on the payment of remaining dividends in 2023 at a rate of 50% of charter capital, closing date for receiving dividends 10 July 2024, payment from 08 August 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' EQUITY (CONTINUED)

19.2 Details of Owners' Equity

Shareholders	Total contributed capital			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Total contributed capital VND	Proportion %	Total contributed capital VND	Proportion %
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	144,254,010,000	55.13%	144,254,010,000	55.13%
- AMERICA LLC (*)	28,630,500,000	10.94%	28,010,500,000	10.70%
- Noi Bai Airport Service JSC	28,630,500,000	10.94%	18,276,490,000	6.98%
- Others	60,154,390,000	22.99%	71,128,400,000	27.18%
	261,669,400,000	100.00%	261,669,400,000	100.00%

(*) The number of shares of America LLC is according to the list of shareholders provided by Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation on 10 July 2024.

19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Owners' equity	261,669,400,000	261,669,400,000
Equity at beginning of year	261,669,400,000	261,669,400,000
Equity increase in year	-	-
Equity decrease in year	-	-
Equity at end of year	261,669,400,000	261,669,400,000
Profits, dividends paid	130,871,284,134	209,141,924,925

19.4 Shares

	31/12/2024 Share	01/01/2024 Share
Number of shares to be issued	26,166,940	26,166,940
Number of shares offered to the public	26,166,940	26,166,940
Ordinary shares	26,166,940	26,166,940
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1,208	1,208
Ordinary shares	1,208	1,208
Number of shares in circulation	26,165,732	26,165,732
Ordinary shares	26,165,732	26,165,732
Par value (VND/share)	10,000	10,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2024	01/01/2024
	USD	USD
Foreign currencies (USD)	287,423.57	55,297.43

21. GROSS SALES OF MERCHANDISE AND SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue		
- Revenue from handling service	278,407,122,144	195,759,834,894
- Revenue from facilities service	423,377,978,791	335,763,676,028
- Revenue from storage	104,528,300,070	78,355,380,313
- Others	114,331,463,609	91,909,988,646
Total	920,644,864,614	701,788,879,881
<i>In which, revenue with related parties (details in Note 30.2)</i>	55,299,766,970	42,286,174,050

22. COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of goods sold and services provided	508,918,248,197	362,750,509,829
Total	508,918,248,197	362,750,509,829

23. FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Bank interest	11,410,913,073	16,801,967,344
- Dividends from investments outside the business	16,529,101,500	5,008,819,000
- Foreign exchange difference interest realized during the period	331,944,066	246,068,499
- Foreign exchange difference interest is re- evaluated at the end of the period	674,633,691	-
Total	28,946,592,330	22,056,854,843

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

24. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Foreign exchange difference loss realized during the year	173,973,237	61,913,202
Foreign exchange difference loss from revaluation of closing balance	0	1,344,802
Total	173,973,237	63,258,004

25. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Sales expenses	20,943,154,681	11,878,281,654
- Sales expenses	20,943,154,681	11,878,281,654
Business management costs	88,670,709,889	75,752,704,101
- Raw materials	31,695,912,318	21,731,814,336
- Labor cost	2,517,374,808	1,824,975,184
- Tools, supplies	1,224,307,664	1,070,907,201
- Fixed asset depreciation and amortization	8,368,291,859	8,522,090,867
- Maintenance, repair cost	3,996,680,192	2,813,531,079
- Rental costs	7,131,888,476	6,174,129,600
- Outsource service	4,410,248,557	3,848,326,237
- Others	29,326,006,015	29,766,929,597
Cộng	109,613,864,570	87,630,985,755

26. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Deferred CIT income arising from closing balance revaluation loss	268,960	4,405,358
Deferred corporate income tax expense arises due to year-end reassessment exchange rate differences	-	(268,960)
Deferred CIT arising from closing balance revaluation interest	134,716,843	-
Total deferred income tax expense	134,985,803	4,136,398



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Profit before tax	330,723,294,676	273,330,550,884
Add:	6,649,419,619	11,602,636,215
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	934,800,000	583,200,000
- The cost of fuel stored in the vehicle	48,260,686	-
- Forex difference loss from revaluation of closing balance	-	1,344,802
- Non-deductible expenses	5,666,358,933	11,018,091,413
Less:	(18,800,051,415)	(5,548,392,756)
Dividends are received from investments outside the enterprise	(16,529,101,500)	(5,008,819,000)
Allocated costs have been calculated according to the Tax Inspection Minutes	(1,596,020,897)	(517,546,965)
- Forex difference loss from revaluation of previous year-end	(1,344,802)	-
Exchange rate differences are re-evaluated at the end of the year	(673,584,216)	(22,026,791)
Taxable income	318,572,662,880	279,384,794,343
- Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in year	63,714,532,576	55,876,958,869
- Additional corporate income tax under the Minutes of Tax Authority	319,204,179	103,509,393
Additional corporate income tax in 2020, 2021, 2022	-	549,844,908
Corporate income tax in year	64,033,736,755	56,530,313,170

28. AVERAGE CIRCULATED SHARES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Common shares issued at the beginning of the year	26,166,940	26,166,940
Fund shares at the beginning of the year	(1,208)	(1,208)
Ordinary shares issued during the year	26,165,732	26,165,732
Average total number of outstanding shares during the year	26,165,732	26,165,732

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Profit after tax	266,554,572,118	216,796,101,316
Decrease	(26,368,047,756)	(10,695,373,027)
<i>Deduction to bonus, welfare fund and bonus for the Executive Management Board in 2023</i>	-	(10,695,373,027)
<i>Temporarily deducted from the bonus, welfare and executive management board bonus fund in 2024 (*)</i>	(26,368,047,756)	-
Profit distributed to shareholders owning ordinary shares	240,186,524,362	206,100,728,289
Average common shares outstanding during the year (Shares)	26,165,732	26,165,732
Basic earning per share (VND/share)	9,179	7,877

(*) Following the instructions of Vietnam Airlines Corporation - JSC, the Company plans to deduct bonus and welfare funds equivalent to 01 month's actual salary and 20% of profit after tax exceeding the plan, deducting Bonus for members of the Board of Directors/Board of Supervisors equivalent to 01 month's salary for full-time members of the Board of Supervisors and 02 months' remuneration for members of the Board of Directors/Board of Supervisors for part-time members. Accordingly, the basic profit per share in 2024 is temporarily calculated to be 9,179 VND/share.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

30.1 Related parties

Company name	Relationship
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export JSC	Joint ventures and associates of the Parent Company
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
- America LLC	Major shareholder

22
 Y
 N
 G
 A
 I.P.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

30.2 Transactions with related parties

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Revenue with related parties	55,299,766,970	42,286,174,050
Vietnam Airlines Corporation - JSC	52,770,012,972	37,262,583,569
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	94,992,073	1,546,756,363
NASCO Logistics Joint Stock Company	1,574,006,062	2,308,543,649
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	371,070,428	302,914,959
Cambodia Angkor Air	179,226,069	91,033,863
Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	-	405,983,873
Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	-	17,250,000
Noi Bai Catering Joint Stock Company	174,772,103	190,264,787
Vietnam Airlines Engineering Company	26,432,268	5,913,000
General Aviation Import Export JSC	109,254,995	154,929,987
Purchases of goods and services from related parties	6,634,967,088	7,377,995,139
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	3,208,290,480	3,208,290,480
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	355,696,800	210,997,600
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	2,794,979,808	2,794,979,808
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	-	887,727,251
- Aviation Information and Telecommunications JSC	276,000,000	276,000,000
Dividend and profit received	158,454,440,000	158,454,440,000
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	115,403,208,000	115,403,208,000
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	14,621,192,000	14,621,192,000
- Vinako Forwarding Company Limited	6,191,640,000	6,191,640,000
- America LLC	22,238,400,000	22,238,400,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

30.3 Transactions with related parties (continued)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Receivables from related parties	21,614,353,544	13,849,843,506
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	21,141,384,208	12,231,042,511
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307,664,163	1,308,140,766
- NASCO Logistics Joint Stock Company	97,520,274	260,288,595
- Cambodia Angkor Air	31,717,734	16,325,799
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	36,067,165	34,045,835
Payable to related parties	792,499,823	819,200,463
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	21,890,880	38,928,080
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	423,797,572	232,597,091
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	346,811,371	547,675,292
Deposit	320,000,000	260,000,000
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200,000,000	140,000,000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120,000,000	120,000,000

31. OTHER INFORMATION

Comparative figures are those from the financial statements for the year ended 31 December 2024.

Hanoi, 20 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet